

Số: 105/TB-QBVPTR

Kon Tum, ngày 21 tháng 3 năm 2017

THÔNG BÁO

Về việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2016 cho Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy

Căn cứ Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: số 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23/11/2011 Hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng; số 60/2012/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2012 Quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định diện tích rừng trong lưu vực phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Quyết định số 143/QĐ-UBND ngày 06/3/2017 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2016 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Văn bản số 256/SNN-KH ngày 23/02/2017 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc kết quả nghiệm thu rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2016 do chủ rừng là tổ chức và UBND các xã, phường thị trấn trực tiếp quản lý;

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xác định và thông báo chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) năm 2016 cho Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy, cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền chi trả DVMTR năm 2016: 7.888.064.168 đồng, trong đó:

- Số tiền chi trả DVMTR đã tạm ứng: 3.107.053.773 đồng.
- Số tiền chi trả DVMTR thanh toán đợt này: 4.780.992.395 đồng.

(chi tiết có biểu tổng hợp kèm theo)

2. Trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy:

2.1. Khẩn trương lập thủ tục thanh toán tiền DVMTR năm 2016 gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng trước ngày 31/3/2017 theo địa chỉ: số 196 Lê Lợi, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum để kiểm tra, chi trả theo quy định.

2.2. Quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR theo quy định tại Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Tài chính.



2.3. Xác định và chi trả tiền DVMTR cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn nhận khoán bảo vệ rừng theo quy định tại Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đúng quy định, kịp thời.

2.4. Chịu sự kiểm tra, giám sát về tình hình quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR của các cơ quan chức năng; thực hiện thanh quyết toán theo loại hình hoạt động của đơn vị mình và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thông báo để Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy;
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- UBND huyện Kon Rẫy;
- Giám đốc, PGĐ Quỹ;
- Phòng TC-HC-KT thuộc Quỹ;
- Lưu VT, KH-KT.

He

GIÁM ĐỐC



Hồ Thanh Hoàng





BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN CHI TRẢ DVMTR NĂM 2016 THEO LƯU VỰC NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN

Kèm theo Thông báo số 105/TB-QBVPTR ngày 21 tháng 3 năm 2017 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng)

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy.

ĐVT: Đồng

TT	Lưu vực	Diện tích nghiệm thu (ha)	Diện tích quy đổi (ha)	Đơn giá chi trả (đồng/ha)	Tiền chi trả DVMTR năm 2016	Trong đó		Số tiền DVMTR tạm ứng năm 2016	Số tiền thanh toán đợt này
						Chi phí quản lý (10%)	Chi trả QLBR (90%)		
1	2	3	4	5	6=5*4	7=6*10%	8=6*90%	9	10=6-9
Tổng		27.160,62	24.481,24		7.888.046.168	788.804.617	7.099.241.551	3.107.053.773	4.780.992.395
1	Nhà máy thủy điện IaLy	27.160,62	24.481,24	152.231	3.726.804.468	372.680.447	3.354.124.021	1.467.965.785	2.258.838.683
2	Nhà máy thủy điện Sê San 3	27.160,62	24.481,24	53.412	1.307.593.708	130.759.371	1.176.834.337	515.053.269	792.540.439
3	Nhà máy thủy điện Sê San 3A	27.160,62	24.481,24	19.632	480.605.756	48.060.576	432.545.181	189.307.706	291.298.050
4	Nhà máy thủy điện Sê San 4	27.160,62	24.481,24	53.919	1.320.010.704	132.001.070	1.188.009.634	519.944.249	800.066.456
5	Nhà máy thủy điện Sê San 4A	27.160,62	24.481,24	14.141	346.197.169	34.619.717	311.577.452	136.364.975	209.832.194
6	Nhà máy thủy điện Đăk Ne	6.792,73	6.225,60	47.758	297.323.328	29.732.333	267.590.995	117.113.864	180.209.464
7	Nhà máy thủy điện Đăk Pô Ne	172,10	154,89	171.204	26.517.741	2.651.774	23.865.967	10.445.178	16.072.563
8	Nhà máy thủy điện Đăk Pô Ne 2	172,10	154,89	20.032	3.102.711	310.271	2.792.440	1.222.139	1.880.572
9	Nhà máy thủy điện Đăk Pô Ne 2AB	9.774,42	8.796,98	13.656	120.133.066	12.013.307	108.119.759	47.319.690	72.813.376
10	Nhà máy thủy điện Đăk Pô	1.172,09	1.034,51	251.092	259.757.517	25.975.752	233.781.765	102.316.918	157.440.599

Handwritten signature or mark.